TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C T** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **449**/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 02/8/2017
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C T, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Chinh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Văn Phó**

2. Ông **Dương Văn Trí**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Ngô Hoàng Huy** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C T, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C T, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Ông **Đỗ Huỳnh Thanh Tân** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C T, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 197/2017/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 93/2017/QĐXX-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: **Lưu Yến N**, sinh năm: 1964

Địa chỉ: 138/1 ấp C, thị trấn T H, huyện C T, Tiền Giang.

2. *Bị đơn*: **Trương Ngọc Q**, sinh năm: 1964

Địa chỉ: 138/1 ấp C, thị trấn T H, huyện C T, Tiền Giang.

(Chị N có mặt, anh Q vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lưu Yến N trình bày: Chị và anh Trương Ngọc Q kết hôn năm 1986 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn T H, huyện C T, tỉnh

Tiền Giang. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẩn. Nguyên nhân mâu thuẩn là do anh Q ghen tuông vô cớ, thường xuyên uống rượu dẫn đến có hành vi bạo lực gia đình, xúc phạm danh dự chị N. Anh chị đã ly thân từ tháng 12/2016 cho đến nay. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Q.

Về con chung: Chị và anh Q có hai con chung tên Trương Lưu Quốc V, sinh ngày 08/02/1988 đã trưởng thành và Trương Lưu Nhật N, sinh ngày 25/12/1999. Khi ly hôn chị N yêu cầu được nuôi cháu Nam, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai bị đơn anh Trương Ngọc Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất theo lời trình bày của chị N về thời gian, điều kiện kết hôn và nguyên nhân mâu thuẩn. Theo anh Q trình bày cách nay khoảng 04 tháng do áp lực công việc nên anh có uống rượu dẫn đến có hành vi đánh đập và chửi mắng chị N như lời chị N trình bày. Nay anh thừa nhận lỗi với chị N, anh không đồng ý ly hôn, mong được đoàn tụ với chị N vì còn thương vợ con.

Về con chung: Anh và chị N có hai con chung tên Trương Lưu Quốc V, sinh ngày 08/02/1988 đã trưởng thành và Trương Lưu Nhật N, sinh ngày 25/12/1999. Nếu ly hôn anh Q đồng ý giao cháu Nam cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh Q, yêu cầu được nuôi con chung tên Trương Lưu Nhật N, sinh ngày 25/12/1999, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp

nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N và chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị N, giao cháu Trương Lưu Nhật N, sinh ngày 25/12/1999 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị N và anh Q trình bày thống nhất về tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Chị Lưu Yến N và anh Trương Ngọc Q xác lập hôn nhân vào năm 1986 và có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là tuân thủ đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Bị đơn anh Trương Ngọc Q được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh Q.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi kết hôn chị N và anh Q chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẩn, nguyên nhân là do anh Q ghen tuông vô cớ, thường xuyên uống rượu về đánh đập và chửi mắng chị N. Chị N và anh Q đã ly thân từ tháng 12/2016. Xét thấy mâu thuẩn giữa chị N và anh Q đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thời gian ly thân đã lâu nhưng vẫn không hàn gắn được, đối với bị đơn anh Trương Ngọc Q không đồng ý ly hôn với chị N, tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Q vắng mặt không có lý do chính đáng chứng tỏ anh Q không có ý định hàn gắn hạnh phúc gia đình. Do vậy chị N yêu cầu ly hôn với anh Q là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Chị và anh Q có hai con chung tên Trương Lưu Quốc V, sinh ngày 08/02/1988 đã trưởng thành và Trương Lưu Nhật N, sinh ngày 25/12/1999. Chị N yêu cầu được nuôi cháu Nam và anh Q cũng đồng ý, cháu Nam có nguyện vọng được sống cùng chị N, vì vậy Hội đồng xét xử giao cháu Nam cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và không trái quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung: Chị N và anh Q trình bày thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết và nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C T tại phiên tòa phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chị N phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lưu Yến N.

- Chị Lưu Yến N được ly hôn với anh Trương Ngọc Q.

- Về con chung: Giao cháu Trương Lưu Nhật N, sinh ngày 25/12/1999 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N chưa có yêu cầu.

Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2/ Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị N đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng áp phí theo biên lai thu số 25784 ngày 30/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C T, tỉnh Tiền Giang nên xem như đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C T;
- Chi cục THADS huyện C T;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Chinh